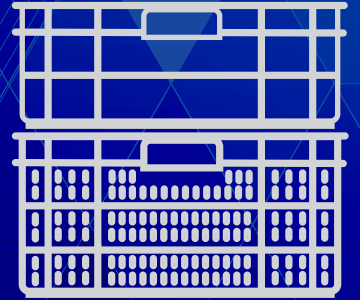
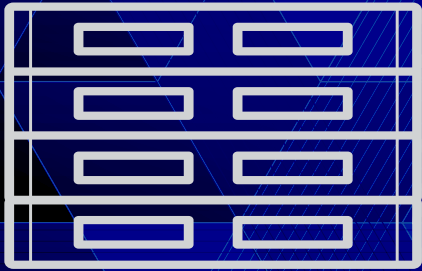


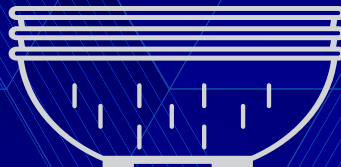
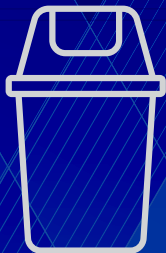
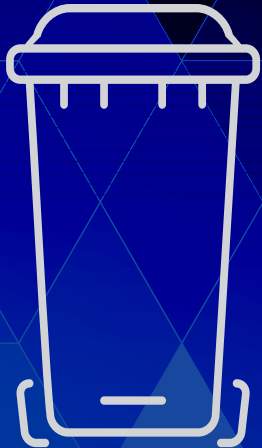
C A T A L O G U E



SẢN PHẨM

CÔNG NGHIỆP

Industrial Products



CHỨNG NHẬN

Certificate

ISO 9001 : 2015

Hệ thống quản lý chất lượng
Quality management system

ISO 14001 : 2015

Hệ thống quản lý môi trường
Environmental management system

ISO 15378 : 2017

Hệ thống quản lý chất lượng
sản xuất cho bao bì thực phẩm
Quality management system production for
food packaging

BRC

Tiêu chuẩn quốc tế cho bao bì
thực phẩm
International standard for food packaging

QCVN 12

Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn
bao bì thực phẩm
Vietnamese standards for food packaging safety

SMETA 4 - PILLARS

Hệ thống thẩm định điều kiện
lao động
Working conditions assessment system



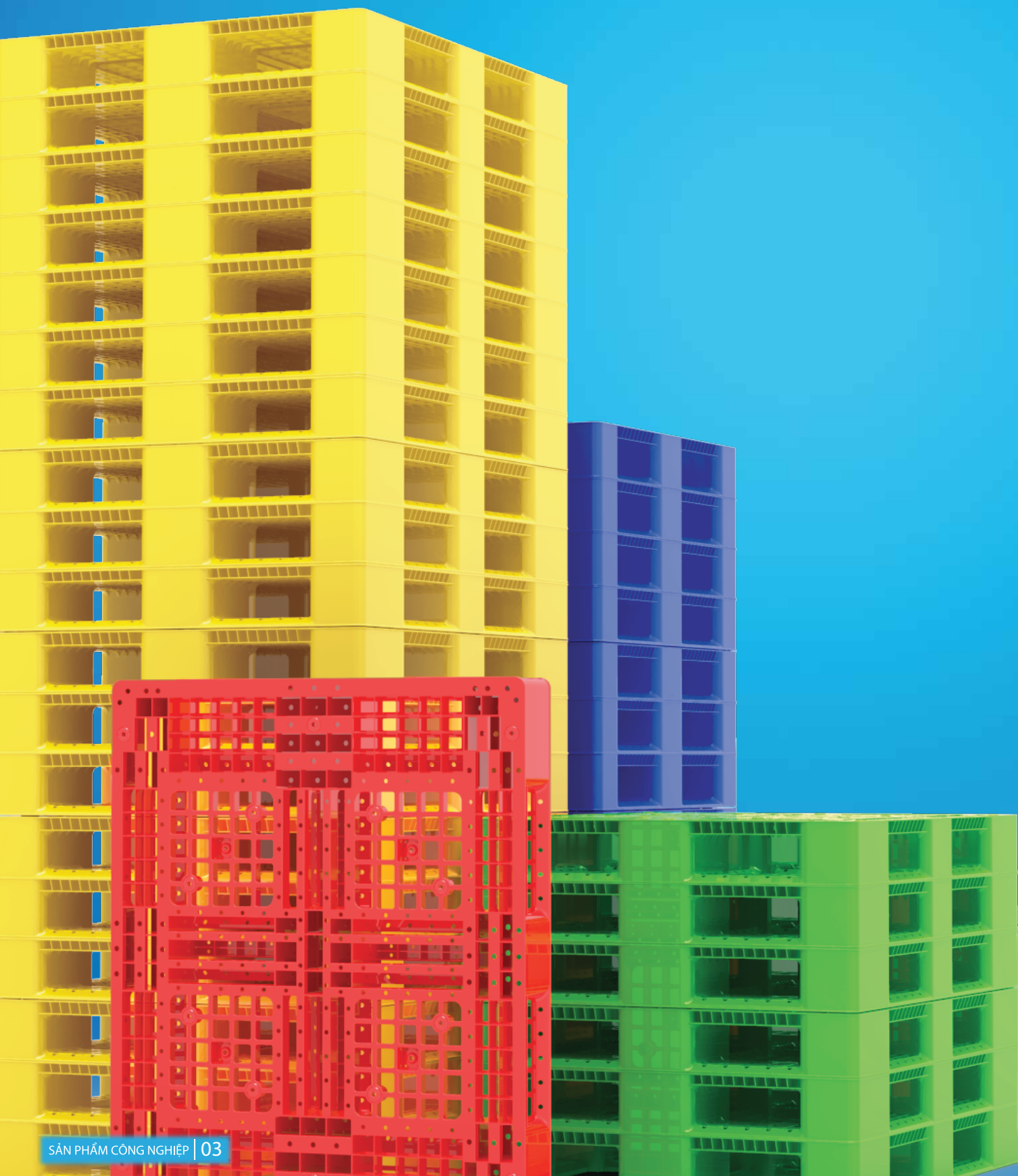
ISO 9001 : 2015
ISO 14001 : 2015
ISO 15378 : 2017

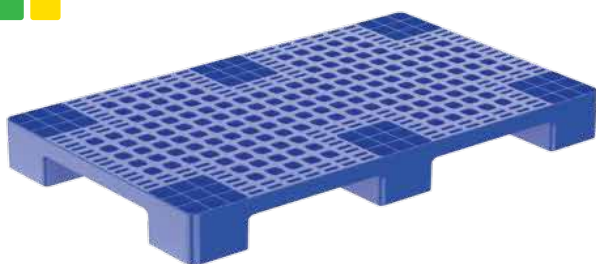
MỤC LỤC

Index

PALLET / Pallet	03 - 11
SÓNG NHỰA / Plastic Crate	12 - 19
SÓNG BỘI - CẦN XÉ - RỔ THƯA Bold Crate - Deep Crate - Basket	20 - 25
THÙNG TRÒN / Round Barrel	26 - 28
THÙNG CHỮ NHẬT - THÙNG VUÔNG Rectangular Container - Square Container	29 - 32
KỆ / Shelves	33 - 34
THÙNG RÁC / Dustbin	35 - 38

PALLET

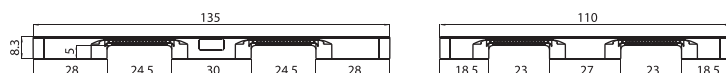
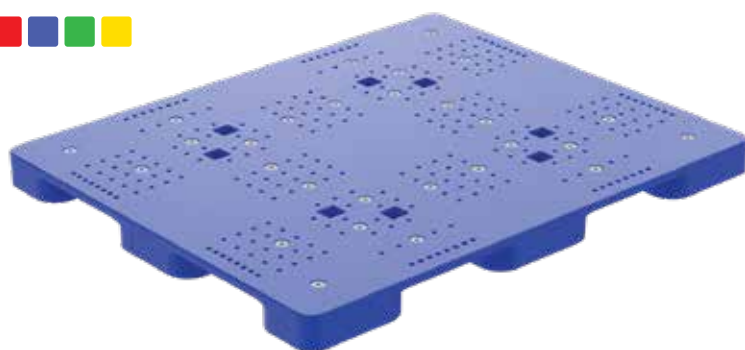




Pallet S2-0976

No.0976

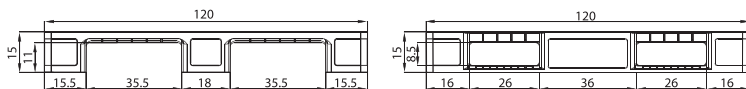
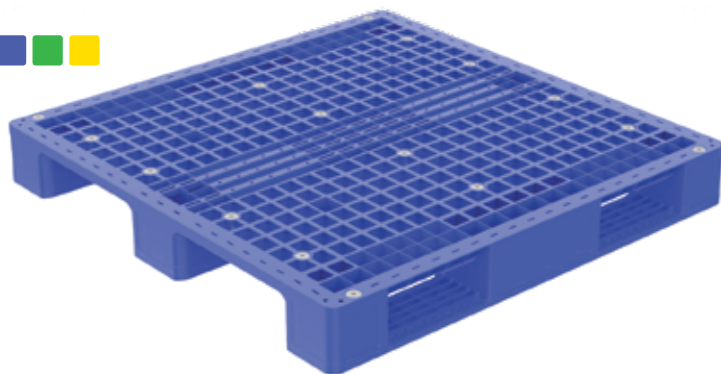
Kích thước / Dimensions	[100 x 60 x 10] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	2
Tải trọng tĩnh / Static loading	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1



Pallet S4-1557

No.1557

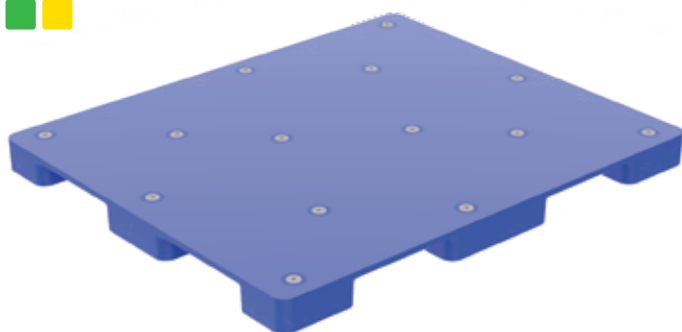
Kích thước / Dimensions	[135 x 110 x 8.3] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	800 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	36



Pallet S4-1092

No.1092

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	26

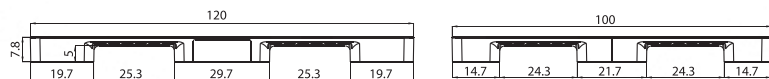
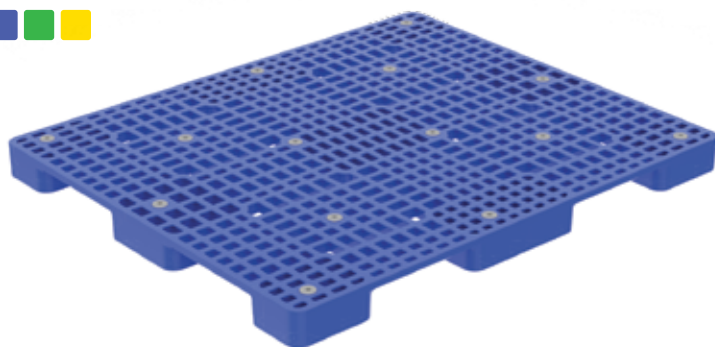


Pallet S4-1202

No.1202

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 7.8] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	14

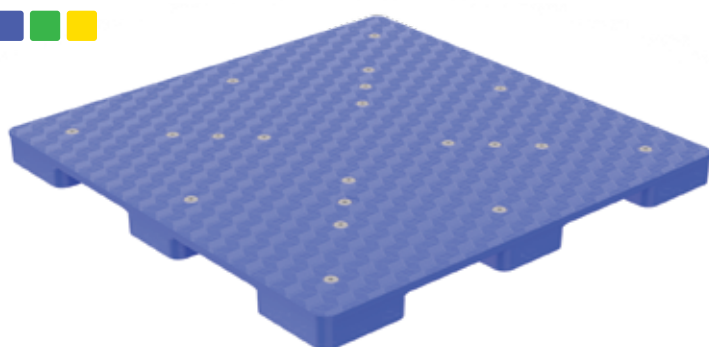




Pallet S4-1203

No.1203

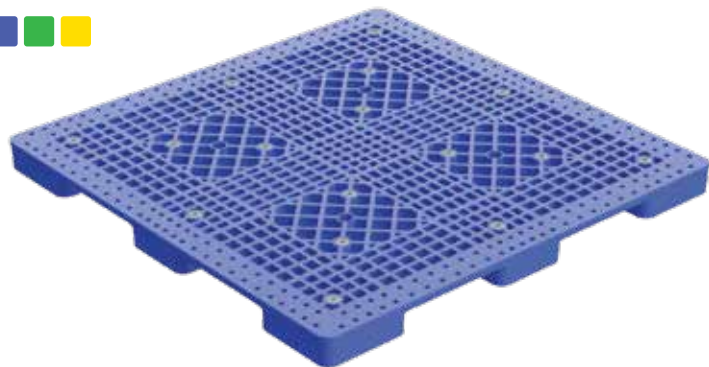
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 7.8] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	14



Pallet S4-1275

No.1275

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 7.8] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	800 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20



Pallet S4-1276

No.1276

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 7.8] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	800 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20

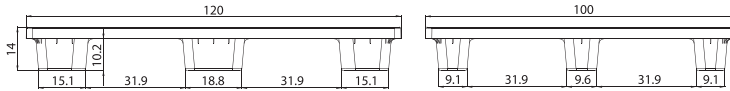


Pallet S4-1345

No.1345

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 16] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28

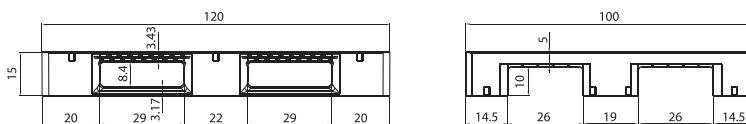
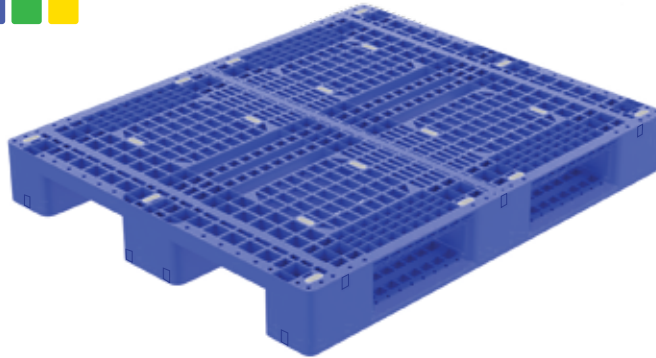




Pallet S4-1329

No.1329

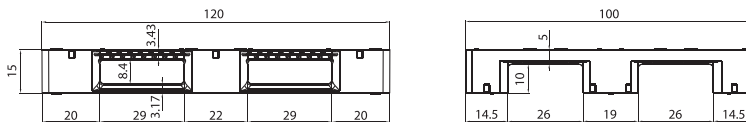
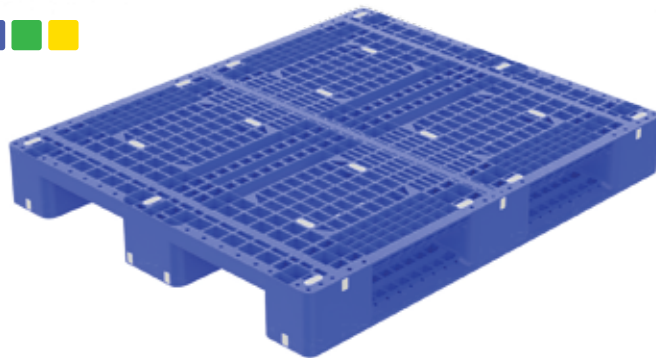
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 14] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	1500 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	700 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1



Pallet S4-1575

No.1575 (Lõi thép/Steel core)

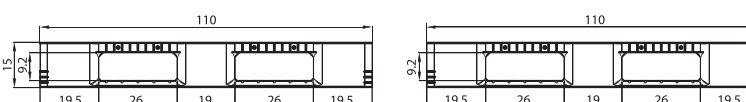
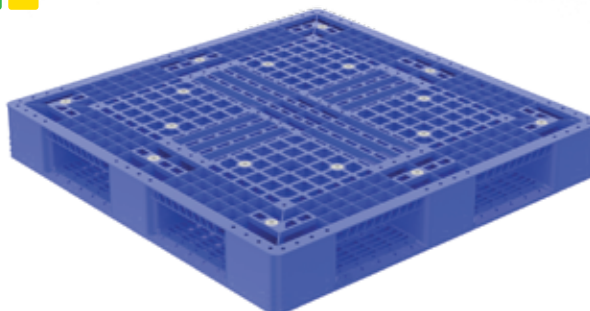
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Lõi thép / Steel core	7
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	2400 Kg
Tải trọng trên kệ / Racking load	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	24



Pallet S4-1576

No.1576 (Không lõi thép/Without steel core)

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	24

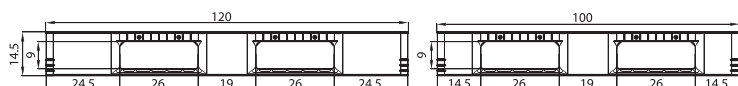
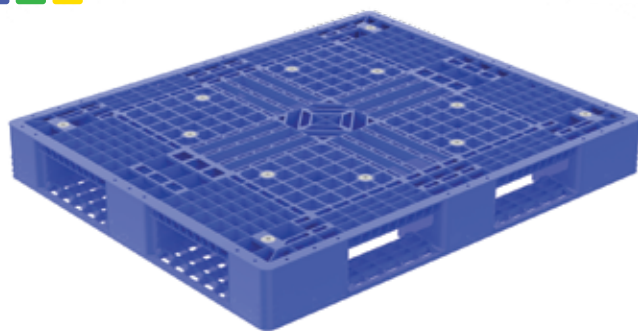


Pallet D4-0977

No.0977

Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28

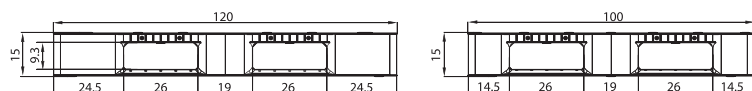
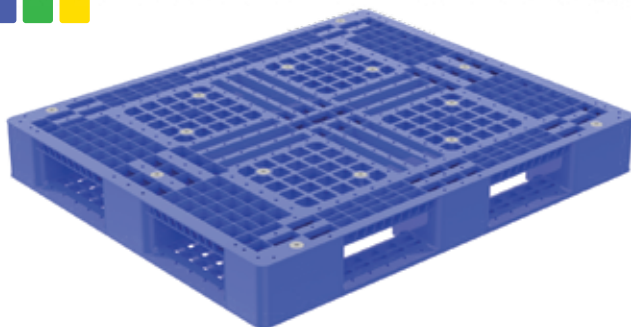




Pallet D4-1210

No.1210

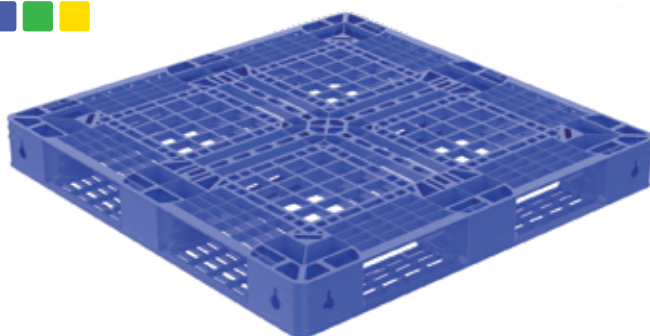
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 14.5] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	2400 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20



Pallet D4-0896

No.0896

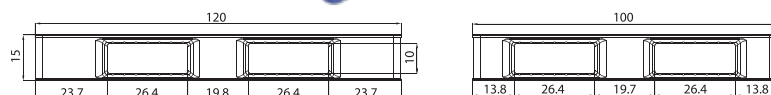
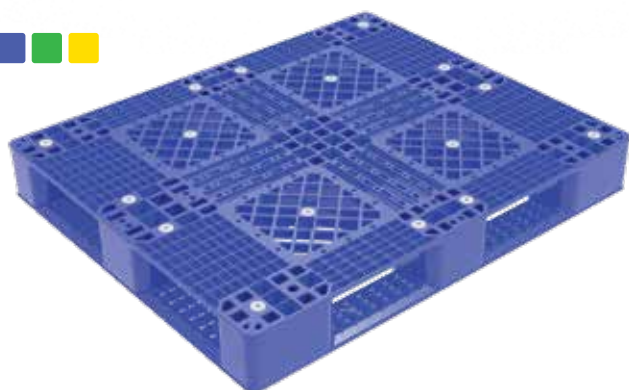
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	24



Pallet D4-1137

No.1137

Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 12.5] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	1800 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20



Pallet D4-1476

No.1476

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	4000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	28





Pallet Box 1.1m - 0895

No.0895

Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 115] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	PP
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	600 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	300 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1



Pallet Box 1.2m - 1123

No.1123

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 125] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE + PP
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	3000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	10

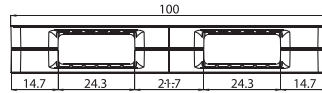
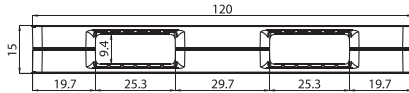
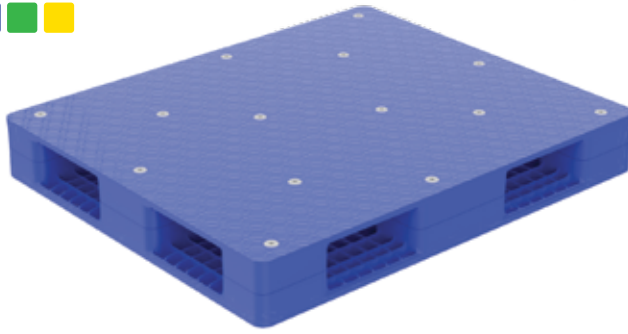


Pallet Box 1.2m - 1114

No.1114

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 125] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	PP
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	600 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	300 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1

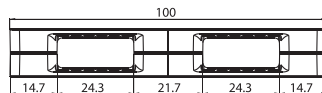
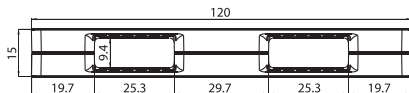
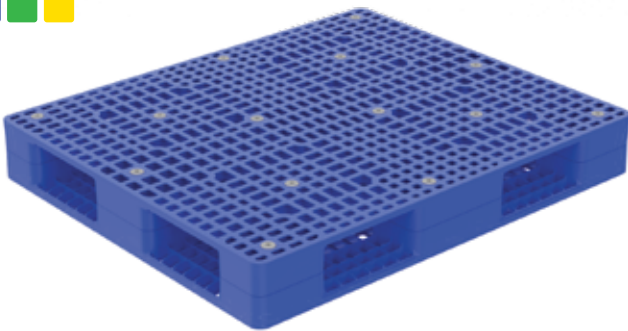




Pallet R4-1289

No.1289

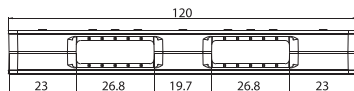
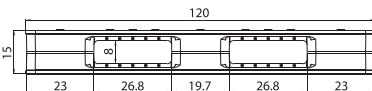
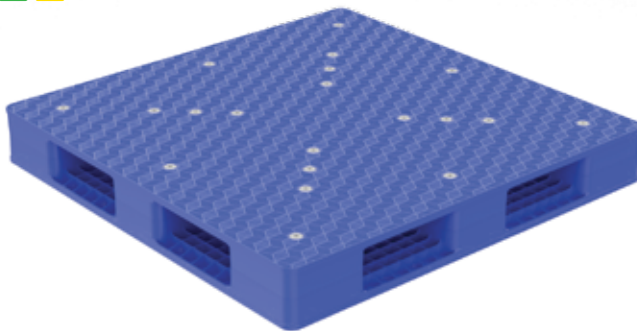
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1 %
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	28



Pallet R4-1290

No.1290

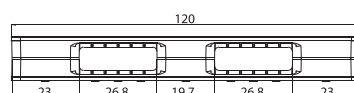
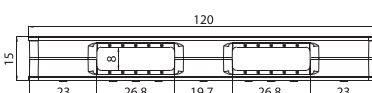
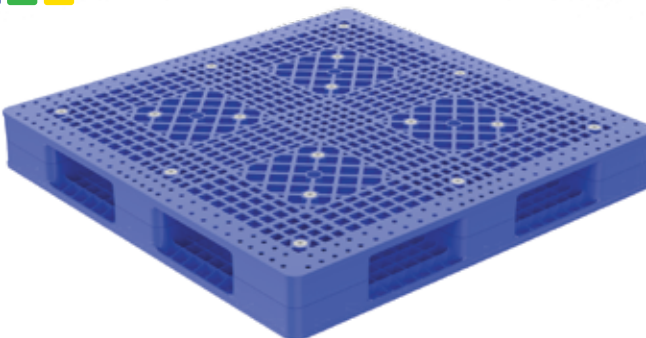
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1 %
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	28



Pallet R4-1277

No.1277

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) ± 1 %
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	40

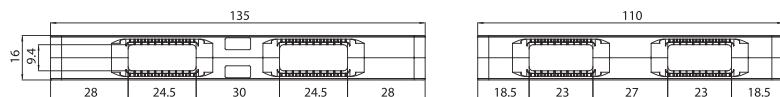
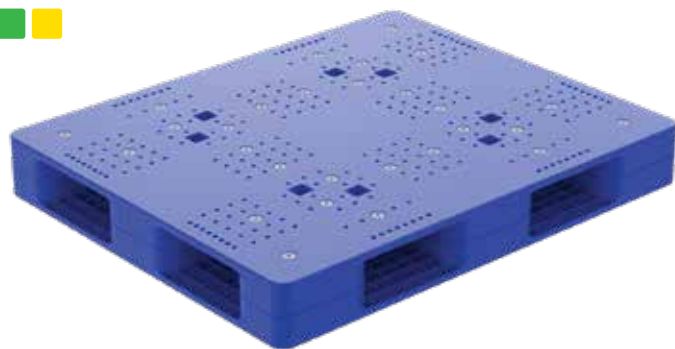


Pallet R4-1278

No.1278

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) ± 1 %
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	40

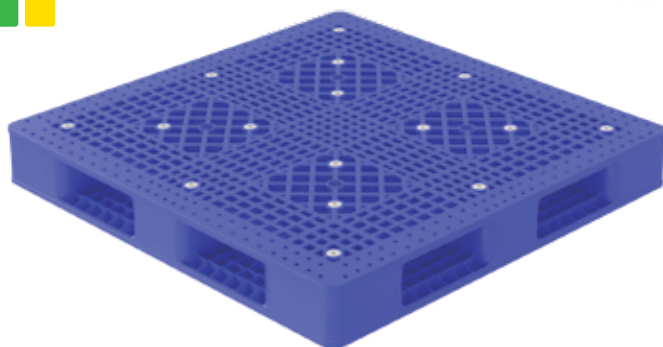




Pallet R4-1552

No.1552

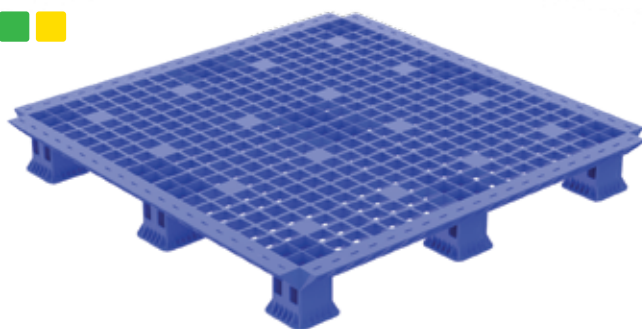
Kích thước / Dimensions	[135 x 110 x 16] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	4500 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	2000 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	72



Pallet R4-1554

No.1554

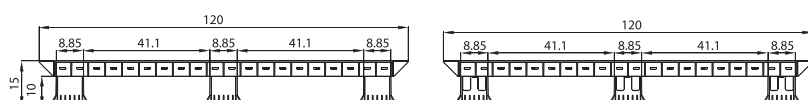
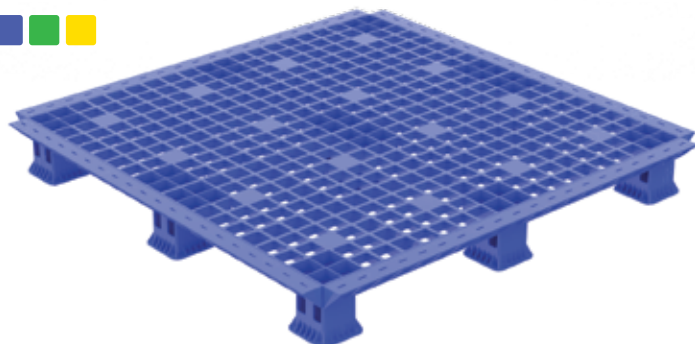
Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	HDPE
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	5000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	1500 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	2
Nút chống trượt / Anti-slip button	40



Pallet lắp ráp 1.1m

No.1152

Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	PP
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	1000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	300 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1



Pallet lắp ráp 1.2m

No.1122

Kích thước / Dimensions	[120 x 120 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	PP
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	1000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	300 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1



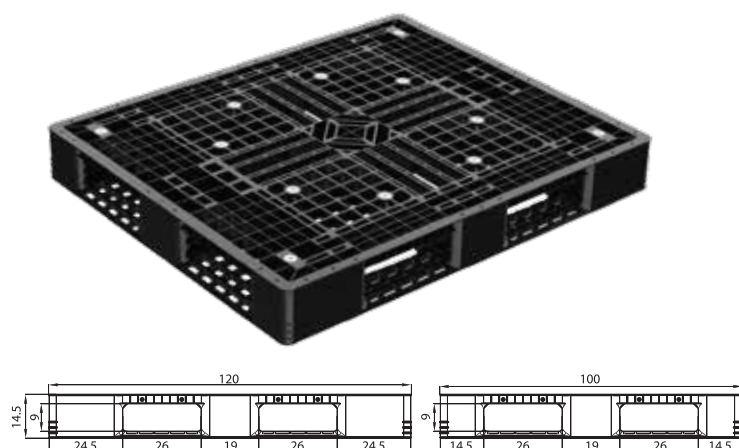
PALLET LẮP RÁP

Assembly Pallet

Pallet 1210R

No.1210R

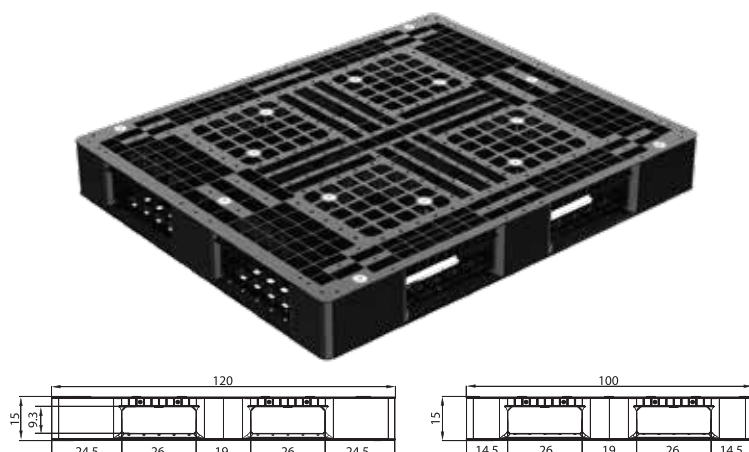
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 14.5] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	1800 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	400 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20



Pallet D4-0896R

No.0896R

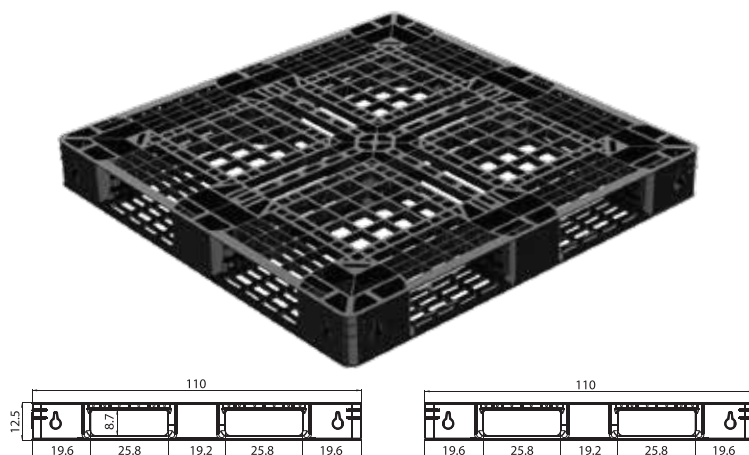
Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 15] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	2000 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	600 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	24



Pallet D4-1137R

No.1137R

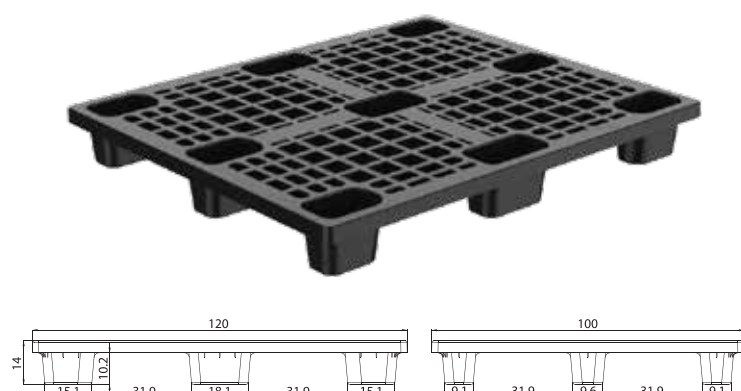
Kích thước / Dimensions	[110 x 110 x 12.5] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	1200 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	400 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1
Nút chống trượt / Anti-slip button	20

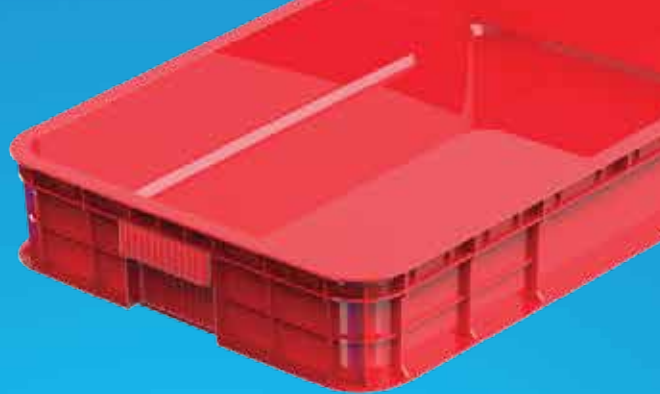


Pallet S4-1329R

No.1329R

Kích thước / Dimensions	[120 x 100 x 14] (cm) ± 1%
Nguyên liệu / Materials	PP tái sinh / Recycled PP
Số đường nâng / Lift gate	4
Tải trọng tĩnh / Static loading	1500 Kg
Tải trọng động / Dynamic loading	400 Kg
Số mặt sử dụng / Number of faces used	1





SÓNG NHỰA

PLASTIC CRATE





Sóng bít 1T0 / 1T0 Solid Crate

No.0836 [62.6 x 42.4 x 10] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng bít 1T5 / 1T5 Solid Crate

No.0838 [62.6 x 42.4 x 15] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng bít 1T9 / 1T9 Solid Crate

No.0839 [62.6 x 42.4 x 19] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng bít 2T5 / 2T5 Solid Crate

No.0840 [62.6 x 42.4 x 25] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng bít 3T1 / 3T1 Solid Crate

No.1180 [62.6 x 42.4 x 31] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng bít 3T9 / 3T9 Solid Crate

No.1181 [62.6 x 42.4 x 38.5] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng bít 4T5 / 4T5 Solid Crate

No.1395 [77.8 x 49.6 x 44.7] (cm) ± 0.5 (cm)



Nắp sóng bít / Solid Crate Cap

No.1339 [60.9 x 42.4 x 2.8] (cm) ± 0.5 (cm)

Sử dụng cho / Used for: 1T0, 1T5, 1T9, 2T5, 3T1, 3T9



Sóng bít 2T2

2T2 Solid Crate

No.1442 [52.3 x 43.2 x 22.3] (cm) ± 0.5 (cm)





Sóng hờ 1T0 / 1T0 Ventilated Crate

No.0830 [62.6 x 42.4 x 10] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hờ 1T5 / 1T5 Ventilated Crate

No.0831 [62.6 x 42.4 x 15] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hờ 1T8 / 1T8 Ventilated Crate

No.1330 [58.6 x 39.2 x 18] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hờ 1T9 / 1T9 Ventilated Crate

No.0832 [62.6 x 42.4 x 19] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hờ 2T5 / 2T5 Ventilated Crate

No.0833 [60.9 x 42.4 x 25] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hờ 3T1 / 3T1 Ventilated Crate

No.0834 [60.9 x 42.4 x 31] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hờ 3T9 / 3T9 Ventilated Crate

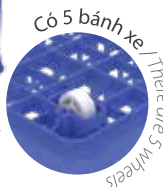
No.0835 [60.9 x 42.4 x 38.5] (cm) ± 0.5 (cm)



Nắp sóng hờ / Ventilated Crate Cap

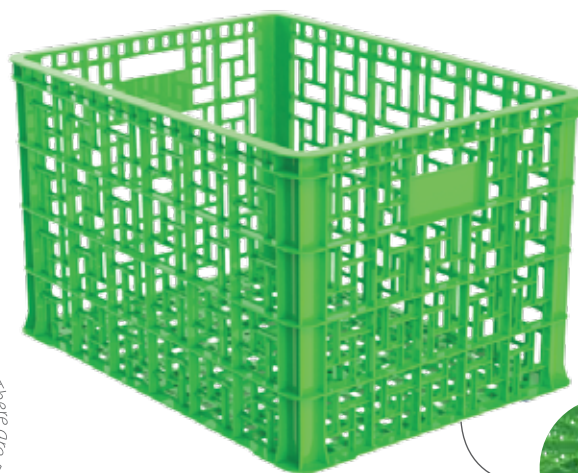
No.1486 [60.9 x 42.4 x 2.8] (cm) ± 0.5 (cm)

Sử dụng cho / Used for: 1T0, 1T5, 1T9, 2T5, 3T1, 3T9



Sóng hở 4T5 / 4T5 Ventilated Crate

No.1170 [77.8 x 49.6 x 44.5] (cm) ± 0.5 (cm)



Sóng hở 5T4 / 5T4 Ventilated Crate

No.1171 [84 x 62.2 x 53.4] (cm) ± 0.5 (cm)

SÓNG CÁ - MỰC - TÔM
Fish Crate - Shrimp Crate - Squid Crate



Sóng cá / Fish Crate

No.0266 51.9 x 34.8 x 14.5 (cm)



Sóng mực / Squid Crate

No.0267 50.8 x 31.1 x 10.2 (cm)



Sóng tôm / Shrimp Crate

No.1062 46.5 x 33.3 x 15.5 (cm)



Sóng chữ nhật 3T8 / 3T8 Rectangular Crate

No.1429 48 x 38 x 13.6 (cm)



SÓNG TRÁI CÂY Fruit Crate



Sóng trái cây 2T8- có nắp
2T8 Fruit Crate - With Cover

No.1221 46.4 x 37.5 x 28 (cm)



Sóng trái cây 3T1- có nắp
3T1 Fruit Crate - With Cover

No.1179 51.5 x 40.5 x 31 (cm)



Sóng trái cây / Fruit Crate

No.0948 71.5 x 46 x 32.8 (cm)



Sóng 2 màu / 2 Color Crate

No.1337 59.7 x 39.7 x 24 (cm)



SÓNG CHỮ NHẬT

Rectangular Crate



Sóng chữ nhật nhỏ
Small Rectangular Crate

No.0195 41 x 27 x 14 (cm)



Sóng chữ nhật trung
Medium Rectangular Crate

No.0196 47 x 31.5 x 16 (cm)



Sóng chữ nhật lớn
Large Rectangular Crate

No.0197 52 x 36.5 x 18 (cm)



Sóng chữ nhật đại
Grand Rectangular Crate

No.0198 58 x 41.5 x 20 (cm)



SÓNG XẾP

Foldable Crate



Sóng xếp 1T0 / 1T0 Foldable Crate
No.1154

Kích thước / Dimensions	60.6 x 42 x 11.4 (cm)
Kích thước xếp / Folded dimensions	60.6 x 42 x 4.8 (cm)



Sóng xếp 1T9 / 1T9 Foldable Crate
No.1155

Kích thước / Dimensions	60.6 x 42 x 19.2 (cm)
Kích thước xếp / Folded dimensions	60.6 x 42 x 4.8 (cm)



Sóng xếp 3T1 / 3T1 Foldable Crate
No.0767

Kích thước / Dimensions	61.4 x 42.7 x 31 (cm)
Kích thước xếp / Folded dimensions	61.4 x 42.7 x 7.2 (cm)



SÒNG BỘI - CẦN XÉ - RỎ THƯA

BOLD CRATE - DEEP CRATE - BASKET



SÓNG BỘI Bold Crate



Sóng bội 4T7
4T7 Bold Crate

No.0264 45.7 x 45.7 x 30.9 (cm)



Sóng bội 5T2
5T2 Bold Crate

No.0265 50 x 50 x 35.3 (cm)



Sóng bội tròn 4T7
4T7 Round Bold Crate

No.0815 Ø 47.6 x 31 (cm)



Sóng bội tròn 5T2
5T2 Round Bold Crate

No.0816 Ø 52 x 35.5 (cm)



CẦN XÉ Deep Crate



Cần xé nhỏ
Small Deep Crate

No.0175 | Ø 42.3 x 22 (cm)



Cần xé trung
Medium Deep Crate

No.0176 | Ø 47 x 27 (cm)



Cần xé lớn
Large Deep Crate

No.0177 | Ø 51.3 x 31.4 (cm)



Cần xé đại
Grand Deep Crate

No.0178 | Ø 53.4 x 38.2 (cm)



CẦN XÉ Deep Crate



Cần xé nhỏ kiểu 2
Small Deep Crate 2

No.0867 Ø 42.7 x 21.9 (cm)



Cần xé trung kiểu 2
Medium Deep Crate 2

No.0868 Ø 47.2 x 27.4 (cm)



Cần xé lớn kiểu 2
Large Deep Crate 2

No.0869 Ø 51 x 31 (cm)



Cần xé đại kiểu 2
Grand Deep Crate 2

No.0870 Ø 53.7 x 38.4 (cm)



Cần xé cỡ
Huge Deep Crate

No.0914 Ø 56.2 x 39 (cm)



CẦN XÉ ĐƠN

Rattan Crate



Cần xé đơn nhỏ
Small Rattan Crate

No.1392 60.7 x Ø 55 x 48 (cm)



Cần xé đơn trung
Medium Rattan Crate

No.1393 71.2 x Ø 67.5 x 54.3 (cm)



Cần xé đơn lớn
Large Rattan Crate

No.1394 76.4 x Ø 71 x 64.5 (cm)



Rổ thưa 3T0

3T0 Basket

No.0203 Ø 30 x 9 (cm)



Rổ thưa 3T4

3T4 Basket

No.0211 Ø 34 x 10.2 (cm)



Rổ thưa 3T6

3T6 Basket

No.0204 Ø 36 x 10.8 (cm)



Rổ thưa 4T0

4T0 Basket

No.0190 Ø 40 x 12 (cm)



Rổ thưa 4T6

4T6 Basket

No.0191 Ø 46 x 13.8 (cm)



Rổ thưa 5T0

5T0 Basket

No.0192 Ø 50 x 15.6 (cm)

THÙNG TRÒN

ROUND BARREL



**Thùng tròn 25**

25 Round Barrel

No.0629 Ø 36.5 x 38 (cm)**Thùng tròn 35**

35 Round Barrel

No.0677 Ø 39 x 41.5 (cm)**Thùng tròn 45**

45 Round Barrel

No.0678 Ø 43.5 x 46 (cm)**Thùng tròn 60**

60 Round Barrel

No.0632 Ø 49 x 52 (cm)**Thùng tròn 90**

90 Round Barrel

No.0679 Ø 55 x 58 (cm)**Thùng tròn 120**

120 Round Barrel

No.0847 Ø 60.1 x 67.8 (cm)

**Thùng tròn 160**

160 Round Barrel

No.0848 Ø 66 x 75 (cm)**Thùng tròn 220**

220 Round Barrel

No.0849 Ø 72 x 85.5 (cm)



THÙNG CHỮ NHẬT & THÙNG VUÔNG

RECTANGULAR CONTAINER
& SQUARE CONTAINER



Thùng chữ nhật 10

10 Rectangular Container

No.H115 41.2 x 27.2 x 14.5 (cm)



Thùng chữ nhật 15

15 Rectangular Container

No.H116 46 x 32 x 16 (cm)



Thùng chữ nhật 30

30 Rectangular Container

No.H117 57 x 38 x 21 (cm)



Thùng chữ nhật 45

45 Rectangular Container

No.0997 63.4 x 42.7 x 23.9 (cm)



Thùng chữ nhật 55

55 Rectangular Container

No.0998 67.6 x 45.7 x 25.4 (cm)



Thùng chữ nhật 90

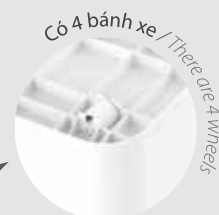
90 Rectangular Container

No.1244 76.7 x 51.4 x 31.9 (cm)



Thùng vuông 15
15 Square Container

No.0749 44 x 31 x 21 (cm)



Thùng vuông 30
30 Square Container

No.0750 52 x 36.2 x 27.5 (cm)



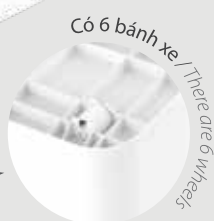
Thùng vuông 55
55 Square Container

No.0748 61 x 43 x 32 (cm)



Thùng vuông 90
90 Square Container

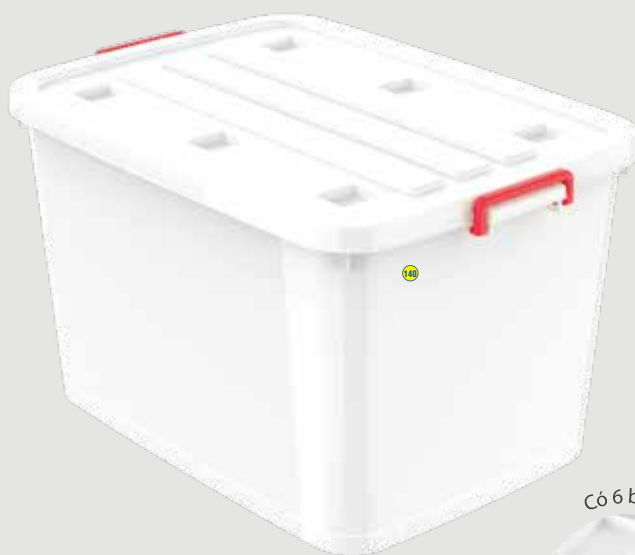
No.0747 70 x 49 x 41 (cm)



Thùng vuông 120

120 Square Container

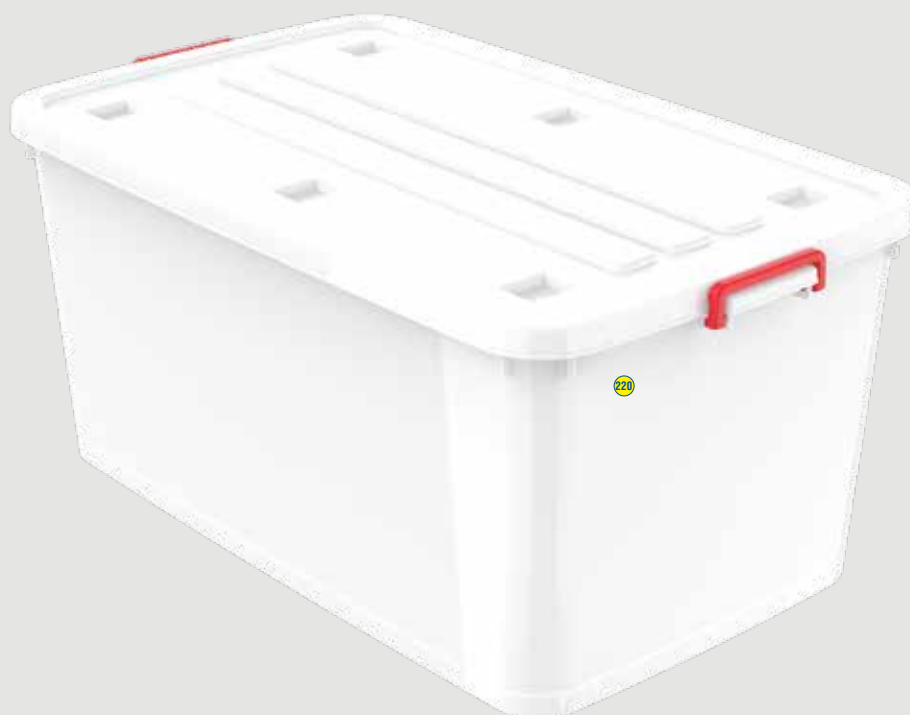
No.0213 74.5 x 53 x 45 (cm)



Thùng vuông 140

140 Square Container

No.0214 78.5 x 56 x 47 (cm)



Thùng vuông 220

220 Square Container

No.0853 102 x 60.5 x 46 (cm)

KỆ

SHELVES





Kệ dụng cụ nhỏ

Small Tool Shelves

No.0716 12.2 x 18.3 x 8.4 (cm)



Kệ dụng cụ trung

Medium Tool Shelves

No.0717 15.6 x 25.8 x 12.3 (cm)



Kệ dụng cụ lớn

Large Tool Shelves

No.0718 21 x 35.3 x 14.7 (cm)



Kệ dụng cụ đại

Grand Tool Shelves

No.0719 30.4 x 47.9 x 18 (cm)



Kệ dụng cụ cao

High Tool Shelves

No.1494 21.6 x 34.7 x 20.6 (cm)



Kệ DANA

DANA Shelves

No.1057/3 54.2 x 41.2 x 84.5 (cm)

No.1057/4 54.2 x 41.2 x 119.8 (cm)

* Sản xuất theo đơn đặt hàng/ Make to order

THÙNG RÁC

DUSTBIN





Thùng rác công cộng 90L

90L Public Dustbin

No.1379 47 x 53 x 68.5 (cm)



Thùng rác công cộng 120L

120L Public Dustbin

No.1380 47.5 x 57.3 x 91 (cm)



Thùng rác công cộng 240L

240L Public Dustbin

No.1381 59 x 73 x 107 (cm)



Thùng rác Eco 1N

Single Compartment
ECO Dustbin

No.0953/1 20 x 38 x 44 (cm)



Thùng rác Eco 2N

Dual Compartment
ECO Dustbin

No.0953/2 41.5 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 2N (2 MÀU)

Dual Compartment
ECO Dustbin (2 colors)

No.0953/2 41.5 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 3N

Tripple Compartment
ECO Dustbin

No.0953/3 64 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 3N (3 MÀU)

Tripple Compartment
ECO Dustbin (3 colors)

No.0953/3 64 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 4N

Quad Compartment
ECO Dustbin

No.0953/4 83 x 38 x 46 (cm)



Thùng rác Eco 4N (4 MÀU)

Quad Compartment
ECO Dustbin (4 colors)

No.0953/4 83 x 38 x 46 (cm)

THÙNG RÁC NẮP LẬT

Swing Top Dustbin



Thùng rác lật 3 ngăn

Triple Compartment Flip Top Dustbin

No.1288 86 x 49 x 60 (cm)



Thùng rác nắp lật đại

Grand Swing Dustbin

No.H162 47.6 x 43.8 x 74.4 (cm)



DUYTAN®

298 Hồ Học Lãm, P. An Lạc, Q. Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: 028 38762222 - 38762223 - Fax: 028 38762225

CỬA HÀNG GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

91 An Dương Vương, P. 8, Q. 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel: 028 38 305131 - Fax: 028 38352182

145 Điện Biên Phủ, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Tel: 0236 3649666 - Fax: 0236 3649664

🌐 www.duytan.com

📘 facebook.com/duytan.plastics.corp

☎ Tư vấn khách hàng: 028 39805566

298 Ho Hoc Lam, An Lac Ward, Binh Tan Dist., HCMC, Viet Nam

Tel: +84 28 38762222 - 38762223 - Fax: +84 28 38762225

SHOWROOM

91 An Duong Vuong, Ward 8, Dist. 5, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Tel: +84 28 38 305131 - Fax: +84 28 38352182

145 Dien Bien Phu, Chinh Gian Ward, Thanh Khe Dist., Da Nang City, Viet Nam

Tel: +84 236 3649666 - Fax: +84 236 3649664

🌐 www.duytan.com

📘 facebook.com/duytan.plastics.corp

☎ Customer consultant: +84 28 39805566